

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH VĨNH L **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 573/2026/DS-PT
Ngày: 23/6/2026
V/v Tranh chấp đòi giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất, hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH L

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Triệu Hữu

Các Thẩm phán: **Bà Phạm Thị Hồng Hà**
Bà Lê Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thanh Thảo – Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh L.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh L tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Định - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh L xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý **258/2026/TLPT – DS ngày 08/4/2026 về việc “Tranh chấp đòi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tranh chấp hợp đồng vay tài sản”**.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2026/ DS-ST ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Vĩnh L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 470/2026/QĐ-PT ngày 23 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 633/2026/QĐ-PT ngày 22/5/2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lương Văn T, sinh năm: 1971; Địa chỉ: Ấp A, xã P, tỉnh Vĩnh L.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Văn H, sinh năm 1988; Địa chỉ: Thôn G, Q, Q (nay là xã Q), tỉnh Thanh Hóa (văn bản ủy quyền ngày 15/6/2026): có mặt

2. Bị đơn:

2.1. Bà Thân Thị Diễm T, sinh năm: 1985; Địa chỉ: Ấp L, xã L, tỉnh Vĩnh L: có mặt

2.2. Bà Thân Thị M, sinh năm: 1971; Địa chỉ: Ấp A, xã P, tỉnh Vĩnh L: vắng

mặt

Đại diện theo ủy quyền: Bà Bùi Thị Ngọc M, sinh năm: 1982; Địa chỉ: ấp L, xã C, tỉnh Vĩnh L: có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Trung Đ, sinh năm 1984; Địa chỉ: ấp L, xã L, tỉnh Vĩnh L: có mặt

4. Người kháng cáo: Ông Lương Văn T là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 26/02/2025, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lương Văn T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Lê Thị Yến N trình bày:

Ông Lương Văn T và bà Thân Thị M chung sống với nhau như vợ chồng từ trước khi sinh đứa con đầu tiên vào năm 1991, đến khi sinh đứa con thứ hai vào năm 1997 thì mới đăng ký kết hôn.

Ông T là chủ sử dụng 02 thửa đất gồm:

(1) Thửa đất số 42, tờ bản đồ số 03, diện tích 3.127m², tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh L) được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận (sau đây gọi tắt là GCN) quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi tắt là QSDĐ) số CR 417142, số vào sổ cấp GCN CS01553 ngày 03/6/2019;

(2) Thửa đất số 240, tờ bản đồ số 18, diện tích 6.311,8m², tọa lạc ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã B, tỉnh Đồng Tháp) được Ủy ban nhân dân huyện C cấp GCN QSDĐ BD 776151, số vào sổ cấp GCN số CH 04089 ngày 03/3/2011.

02 GCN QSDĐ nêu trên ông T giao cho vợ là bà Thân Thị M cất giữ. Năm 2024, khi ông T có nhu cầu dùng đến thì bà M nói không biết để ở đâu, ông T nghĩ 02 GCN QSDĐ bị mất nên trình báo chính quyền địa phương để làm thủ tục xin cấp lại. Nhưng em ruột của bà M là bà Thân Thị Diễm T kiến nghị Ủy ban xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh L) không làm thủ tục đề nghị cấp lại 02 GCN QSDĐ nêu trên cho ông T, với lý do 02 GCN QSDĐ đó bà T đang giữ.

Ngày 20/02/2025, Ủy ban nhân dân xã T có mời ông T, bà M và bà T đến để làm việc về việc thỏa thuận giao trả lại 02 GCN QSDĐ cho ông T. Tại buổi làm việc, bà T thừa nhận đang giữ 02 GCN QSDĐ nhưng không đồng ý trả lại, vì cho rằng bà M nợ tiền của bà T nên bà T giữ 02 GCN QSDĐ để làm tin, khi nào trả tiền thì bà T trả lại 02 GCN QSDĐ. Tuy nhiên, sự việc mượn tiền giữa bà M và bà T thì ông T

không hay biết, cũng không liên quan. Việc bà T giữ 02 GCN QSDĐ không chịu trả lại cho ông T là vi phạm pháp luật, gây ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông T.

Do đó, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Thân Thị Diễm T có trách nhiệm giao trả lại cho ông T 02 GCN QSDĐ gồm:

- GCN QSDĐ số CR 417142, sổ vào sổ cấp GCN CS01553 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 03/6/2019 cho ông Lương Văn T đối với thửa đất số 42, tờ bản đồ số 03, diện tích 3.127m², tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh L);

- GCN QSDĐ BD số 776151, sổ vào sổ cấp GCN CH 04089 Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 03/3/2011 cho ông Lương Văn T đối với thửa đất số 240, tờ bản đồ số 18, diện tích 6.311,8m², tọa lạc ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã B, tỉnh Đồng Tháp).

Đối với yêu cầu phản tố của bà T thì ông T không đồng ý.

Theo Đơn phản tố đề ngày 14/4/2025, Đơn phản tố (sửa đổi, bổ sung) đề ngày 15/5/2025, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Thân Thị Diễm T trình bày:

Bà là em ruột của bà Thân Thị M. Trước đây, do vợ chồng bà M, ông T cần tiền để cải tạo, chăm sóc vườn và làm nhà, trả tiền ngân hàng nên bà có cho bà M, ông T mượn số tiền 4.500.000.000 đồng. Các lần mượn cụ thể như sau:

- Ngày 25/3/2017 mượn số tiền 900.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng.
- Ngày 11/8/2017 mượn số tiền 700.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng.
- Ngày 28/01/2019 mượn số tiền 800.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng.
- Ngày 23/6/2020 mượn số tiền 800.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng.
- Ngày 16/5/2022 mượn số tiền 900.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng.
- Ngày 10/9/2024 mượn số tiền 400.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng.

Mỗi lần vay nêu trên đều có lập giấy vay tiền, bà M có ký tên và giao cho bà cất giữ, nhưng sau đó bị thất lạc nên giữa bà và bà M có lập lại giấy mới là tờ Giấy mượn tiền đề ngày 10/9/2024 và tờ giấy tay tổng hợp tất cả các lần vay, trong đó bà M ký tên vào từng lần. Cũng trong ngày 10/09/2024, bà M có làm giấy chốt tổng số nợ lại với số tiền 4.500.000.000 đồng và giao cho bà giữ 02 GCN QSDĐ mang tên ông Lương Văn T và bản sao căn cước công dân của bà M, ông T để làm tin, thỏa thuận khi nào bà M, ông T có tiền trả thì bà trả lại 02 GCN QSDĐ.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của ông T thì bà không đồng ý.

Bà yêu cầu bà M, ông T có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà số tiền đã mượn là 4.500.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi 1%/tháng từ tháng 01/2025 đến khi giải quyết xong vụ án. Khi bà M, ông T trả xong số tiền trên thì bà đồng ý trả lại 02 GCN QSDĐ theo yêu cầu của ông T.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Thân Thị M trình bày:

Bà và ông Lương Văn T là vợ chồng, chung sống với nhau từ trước khi sinh người con đầu tiên vào năm 1991, đến khi sinh người con thứ hai vào năm 1997 thì mới đăng ký kết hôn.

Bà và ông T có 02 căn nhà, 01 căn ở xã L do bà quản lý, sử dụng; 01 căn ở xã T do ông T quản lý, sử dụng. Căn nhà ở L xây dựng năm 2014, giá xây tại thời điểm đó khoảng trên 3.000.000.000 đồng, tiền xây nhà do bà mượn bên ngoài. Do bên ngoài cho vay lãi cao nên sau đó bà mới vay tiền của bà T để trả.

Bà vay của bà T tổng cộng 4.500.000.000 đồng, mục đích để trang trải cuộc sống gia đình, xây nhà, đóng tiền lãi ngân hàng (do bà có vay của ngân hàng 1.600.000.000 đồng để chăm sóc vườn nhãn, mua sắm vật dụng trong nhà, cho các con ăn học, và cho người con lớn đi nước ngoài khoảng năm 2009-2010, đến nay chưa trả). Số tiền mượn từng lần cụ thể như bà T trình bày. Vào ngày 10/9/2024, bà có giao cho bà T 02 GCN QSDĐ mang tên ông Lương Văn T để làm tin, khi nào bà trả tiền thì bà T sẽ giao lại 02 GCN QSDĐ. Ông T cũng biết việc mượn tiền này.

Đến nay bà và ông T vẫn còn nợ bà T số tiền 4.500.000.000 đồng chưa trả. Vì vậy, theo yêu cầu của bà T, bà đồng ý cùng ông T trả cho bà T 4.500.000.000 đồng và lãi suất 1%/tháng tính từ tháng 01/2025 cho đến khi trả hết nợ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2026/ DS-ST ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Vĩnh L đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lương Văn T đối với bà Thân Thị Diễm T về việc “Tranh chấp đòi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Buộc bà Thân Thị Diễm T có trách nhiệm trả cho ông Lương Văn T:

- Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 417142, số vào sổ cấp GCN CS01553, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Lương Văn T ngày 03/6/2019, đối với thửa đất số 42, tờ bản đồ số 03, diện tích 3.127m², tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh L);

- Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản

khác gắn liền với đất số BĐ 776151, số vào sổ cấp GCN số CH 04089 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Lương Văn T ngày 03/3/2011, đối với thửa đất số 240, tờ bản đồ số 18, diện tích 6.311,8m², tọa lạc ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã B, tỉnh Đồng Tháp).

Trường hợp bà Thân Thị Diễm T không hoàn trả thì ông Lương Văn T có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với các thửa đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Thân Thị Diễm T đối với ông Lương Văn T, bà Thân Thị M về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Lương Văn T và bà Thân Thị M có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Thân Thị Diễm T số tiền 5.085.000.000 (năm tỷ không trăm tám mươi lăm triệu) đồng, trong đó tiền nợ gốc là 4.500.000.000 (bốn tỷ năm trăm triệu) đồng và tiền lãi là 585.000.000 (năm trăm tám mươi lăm triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/2/2026, nguyên đơn ông Lương Văn T kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng bác một phần yêu cầu phản tố của bà Thân Thị Diễm T về việc yêu cầu ông T có trách nhiệm liên đới cùng bà Thân Thị M trả cho bà Thân Thị Diễm T số tiền nợ vay là 4.500.000.000đ (Bốn tỷ năm trăm triệu đồng) và tiền lãi là 585.000.000đ (năm trăm tám mươi lăm triệu đồng).

Chứng cứ kèm theo đơn kháng cáo: Không có.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, ông Lương Văn T có đơn trình bày ý kiến bổ sung kháng cáo và đơn yêu cầu trưng cầu giám định với nội dung: Hủy hoặc sửa một phần bản án sơ thẩm. Bác bỏ đơn yêu cầu phản tố của bà T về việc buộc ông T có nghĩa vụ liên đới đối với tiền nợ gốc và tiền lãi. Xác định khoản nợ nếu có là nợ riêng của bà M, không phải là nợ chung vợ chồng. Đồng thời, ông T yêu cầu

giám định pháp y tâm thần đối với bà M, xác định khả năng nhận thức và điều khiển năng lực hành vi của bà M trong suốt quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm. Giám định độ tuổi mực trên giấy chốt nợ ngày 10/9/2024 và giám định tệp tin âm thanh là nguyên bản, xác định giọng nói đúng là của bà M, bà T. Ngoài ra, ông T còn có văn bản trình bày bà M là vợ nhưng có hành vi phá tán tài sản và việc từng chuyển nhượng đất để trả nợ thay bà T.

Bà Thân Thị M có văn bản trình bày với nội dung: Thay đổi lời khai, không thừa nhận nợ của bà T và cho rằng ông T không biết, bà M thông đồng bà T lập chứng cứ không, trường hợp ly hôn thì chia nhau số tiền ông T liên đới trả.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn, do người đại diện hợp pháp trình bày: Đề nghị trung cầu giám định pháp y tâm thần đối với bà Thân Thị M và tệp ghi âm giọng nói, nhưng không yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để thực hiện thủ tục giám định.

Về nội dung: Ông T vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, không đồng ý liên đới trả nợ với lý do không biết khoản nợ 4,5 tỷ đồng, giấy nợ không thể hiện việc cho vay nợ bằng hình thức nào; giấy nhận nợ do bà M lập chỉ mục đích nếu ly hôn sẽ nhận được tài sản. Trước khi lập giấy nhận nợ, bà T có nhờ bà N1 đánh máy giấy nhận nợ xong về đọc lại cho bà M ghi.

Đại diện bị đơn bà M trình bày: Thống nhất theo lời trình bày và yêu cầu của người đại diện theo ủy quyền của ông T.

Bà Thân Thị Diễm T trình bày: Không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông T nhưng tự nguyện giảm cho ông T, bà M số tiền lãi 285.000.000 đồng.

Ông Trần Trung Đ trình bày: Ông Đ là chồng của bà T, thống nhất lời trình bày của bà T và không có yêu cầu gì trong vụ án.

Trong phần tranh tụng, các đương sự thống nhất: Quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách tố tụng. Các đương sự không khiếu nại việc ông Đ không tham gia tố tụng trong giai đoạn sơ thẩm và đề nghị cấp phúc thẩm vẫn giải quyết vụ án với sự tham gia tố tụng của ông Đ tại phiên tòa phúc thẩm. Các đương sự thống nhất nội dung cung cấp thông tin của bệnh viện Trần Văn A. Nguyên đơn rút yêu cầu giám định đoạn ghi âm.

Vấn đề không thống nhất: Ông T không thừa nhận quan hệ tài sản chung, nợ chung với bà M và không đồng ý liên đới trả nợ theo yêu cầu của bà T.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng là đảm bảo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi

xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lương Văn T. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Thân Thị Diễm T. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng giảm số tiền lãi theo nghĩa vụ phải trả. Buộc ông T, bà M trả cho bà T số tiền nợ gốc 4.500.000.000 đồng, tiền lãi 300.000.000 đồng.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn phát biểu về án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của ông T còn trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về việc tham gia tố tụng của ông Trần Trung Đ là chồng bà Thân Thị Diễm T, mặc dù cấp sơ thẩm có thiếu sót trong việc triệu tập người tham gia tố tụng nhưng ông Đ đã không có yêu cầu, thống nhất lời trình bày và yêu cầu của bà T, các đương sự thống nhất bổ sung việc tham gia tố tụng của ông Đ trong giai đoạn phúc thẩm nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về việc ông T yêu cầu giám định: Tại Công văn số 512/YHCT ngày 19/6/2026, Bệnh viện Trần Văn A cung cấp thông tin tình trạng bệnh lý của bà Thân Thị M: Tình trạng bệnh khi nhập viện: tỉnh, tiếp xúc được, yếu tay chân (P), sức cơ tay (P) 2/5, chân (P) 3/5. Tình trạng bệnh khi xuất viện: tỉnh, tiếp xúc được, yếu tay chân (P), tay chân (P) cử động yếu, tay (P) cầm nắm yếu, chống gậy đi lại yếu, sức cơ tay (P) 2/5, chân (P) 3/5. Hướng điều trị: tái khám khi hết thuốc, tập luyện, xoa bóp tay chân (P) thường xuyên.

Do vậy, việc bà M có đơn kháng cáo quá hạn và lập văn bản cử người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng cùng với kết quả cung cấp thông tin tình hình bệnh lý của bà M như trên, không chấp nhận yêu cầu trưng cầu giám định pháp y tâm thần và việc bà M bị hạn chế năng lực hành vi dân sự như lời trình bày và yêu cầu của ông T.

Đối với yêu cầu giám định tuổi mực trên giấy biên nhận chốt nợ. Bà M đã thừa nhận chữ ký, chữ viết và nội dung biên nhận. Quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, ông

T không có yêu cầu giám định nên không đủ cơ sở để trung cầu giám định chứng cứ bị tố cáo là giả mạo theo quy định tại Điều 102, Điều 103 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn Lương Văn T yêu cầu cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng bác một phần yêu cầu phản tố của bà Thân Thị Diễm T về việc yêu cầu ông T có trách nhiệm liên đới cùng bà Thân Thị M trả cho bà Thân Thị Diễm T số tiền nợ vay là 4.500.000.000đ (Bốn tỷ năm trăm triệu đồng) và tiền lãi là 585.000.000đ (năm trăm tám mươi lăm triệu đồng). Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo theo hướng không thừa nhận nợ vay. Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 105/2002, quyển số 01 ngày 13/12/2002 của UBND xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre thể hiện ông Lương Văn T, bà Thân Thị M là vợ chồng đã kết hôn theo Nghị định số 77/2001/NĐ-CP, hôn nhân có hiệu lực từ ngày 08/9/1998 (BL 99). Tại Quyết định số 63/2025/QĐCNHGT-DS ngày 12/12/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8- Vĩnh L công nhận kết quả hòa giải thành, ông T thừa nhận và đồng ý cùng bà M có nghĩa vụ trả nợ vay cho Ngân hàng N2 số tiền vay theo hợp đồng tín dụng ngày 09/4/2024, chứng tỏ năm 2024, ông T, bà M có phát sinh nghĩa vụ chung vợ chồng. Hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự thể hiện ông T, bà M vẫn là vợ chồng hợp pháp. Ông T thừa nhận đã giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà M giữ, thể hiện việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung vợ chồng. Ông T không có chứng cứ chứng minh việc xác lập tài sản và nghĩa vụ tài sản riêng, cũng như không chứng minh được bà M vay sử dụng mục đích cá nhân và đã cung cấp thông tin cho bà T biết việc giữa ông T, bà M có thỏa thuận tài sản riêng. Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, bà M trình bày chi tiết về việc sử dụng tiền vay cho mục đích chung gia đình như lo cho con đi nước ngoài, xây cất nhà, đầu tư vườn, trả nợ ngân hàng, ...phù hợp với lời trình bày của bà T và biên nhận nợ do bà M đã ký. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông T có nghĩa vụ chung với bà M trong việc trả nợ vay của bà T là phù hợp quy định tại Điều 27, Điều 33, Điều 35, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 11, Điều 13, Điều 16 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hôn nhân và gia đình.

Về tiền lãi vay, tại phiên tòa phúc thẩm, bà T và ông Đ tự nguyện giảm lãi với số tiền 285.000.000 đồng, chỉ yêu cầu ông T, bà M trả 300.000.000 đồng tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ là phù hợp quy định tại Điều 357, Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm

phán Tòa án nhân dân tối cao nên sửa một phần quyết định của bản án sơ thẩm về tiền lãi.

[3] Từ cơ sở pháp lý và đánh giá chứng cứ như đã nhận định trên, kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở để chấp nhận.

Quan điểm của Kiểm sát viên là phù hợp quan điểm của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Do thay đổi về số tiền theo nghĩa vụ phải trả nên điều chỉnh lại số tiền án phí sơ thẩm mà ông T, bà M phải chịu tương ứng số tiền phải trả 4.800.000.000 đồng là: $112.000.000 + 0,1\% (4.800.000.000 - 4.000.000.000) = 112.800.000$ đồng. Khấu trừ số tiền ông T nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai số 0011171 ngày 25/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 - Vĩnh L), ông T, bà M còn phải nộp tiếp số tiền 112.500.000 đồng (một trăm mười hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai số 0003147 ngày 24/02/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh L.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lương Văn T, buộc bà Thân Thị Diễm T phải trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; án phí dân sự sơ thẩm đối với bà T, quyền và nghĩa vụ thi hành án không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lương Văn T. Sửa một phần quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 26/2026/ DS-ST ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Vĩnh L.

Áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật sự; Điều 27, Điều 33, Điều 35, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 11, Điều 13, Điều 16 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều

và biện pháp thi hành luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Thân Thị Diễm T đối với ông Lương Văn T, bà Thân Thị M về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Lương Văn T và bà Thân Thị M có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Thân Thị Diễm T số tiền 4.800.000.000 đồng (bốn tỷ tám trăm triệu đồng), trong đó tiền nợ gốc là 4.500.000.000 đồng (bốn tỷ năm trăm triệu đồng) và tiền lãi là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lương Văn T và bà Thân Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 112.800.000 đồng. Khấu trừ số tiền ông T nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai số 0011171 ngày 25/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 - Vĩnh L), ông T, bà M còn phải nộp tiếp số tiền 112.500.000 đồng (một trăm mười hai triệu năm trăm nghìn đồng).

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lương Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003147 ngày 24/2/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh L, ông T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lương Văn T, buộc bà Thân Thị Diễm T phải trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; án phí dân sự sơ thẩm đối với bà T, quyền và nghĩa vụ thi

hành án không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Chánh án;
- VKSND tỉnh Vĩnh L;
- TAND khu vực 8 -Vĩnh L;
- VKSND khu vực 8- Vĩnh L;
- THADS tỉnh Vĩnh L;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Triệu Hữu